

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình “Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030” tại tỉnh Lào Cai

Căn cứ Quyết định số 1609/QĐ-TTg ngày 26/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030; Quyết định số 2029/QĐ-BGDĐT ngày 13/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030, UBND tỉnh Lào Cai ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn; tăng cơ hội cho trẻ em được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, trên cơ sở phân đầu bão đảm các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trường, lớp học. Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền; góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, xã hội; bảo tồn và phát huy bền vững các giá trị văn hóa cho vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đối với trẻ em:

- Đến năm 2025, có trên 25% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 95% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo ở vùng khó khăn được đến cơ sở giáo dục mầm non; 30% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ phù hợp theo độ tuổi (hiện nay, tỷ lệ huy động nhà trẻ là 24%, mẫu giáo là 94%); phấn đấu 50% huyện/thị xã tập trung đông trẻ em người dân tộc thiểu số có mô hình về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

- Đến năm 2030, có trên 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và 98% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo ở vùng khó khăn được đến cơ sở giáo dục mầm non; 60% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ phù hợp theo độ tuổi; phấn đấu 100% các huyện, thị xã tập trung đông trẻ em người dân tộc thiểu số có mô hình về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

- Hàng năm, 100% trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện vùng miền, dân tộc và đặc điểm riêng của trẻ.

2.2. Đối với giáo viên

- Đến năm 2025, ít nhất 30% giáo viên mầm non vùng dân tộc thiểu số biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ phục vụ giảng dạy; 100% cán bộ quản lý, giáo viên mầm non dạy vùng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt; bồi dưỡng, tập huấn phương pháp tăng cường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng.

- Đến năm 2030, ít nhất 60% giáo viên mầm non vùng dân tộc thiểu số biết sử dụng tiếng mẹ đẻ của trẻ phục vụ giảng dạy. Đảm bảo về định mức giáo viên/nhóm, lớp theo quy định; 100% giáo viên dạy vùng dân tộc thiểu số bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, phương pháp, cách thức tổ chức hoạt động tăng cường tiếng Việt; bồi dưỡng, tập huấn phương pháp tăng cường Tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng.

2.3. Đối với cơ sở giáo dục mầm non

Đến năm 2030, 100% cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn có phòng học kiên cố hoặc bán kiên cố; có đủ công trình vệ sinh theo quy định; bổ sung đủ bộ đồ chơi ngoài trời, bộ đồ chơi trong lớp; trang thiết bị phần mềm, thiết bị dạy học hiện đại.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Công tác chỉ đạo, đổi mới quản lý giáo dục

- Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền thực hiện các mục tiêu kế hoạch đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phù hợp điều kiện địa phương; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn; đưa mục tiêu kế hoạch vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đẩy mạnh phân cấp gắn với nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ sở giáo dục.

- Phát huy tốt vai trò của ngành giáo dục và đào tạo trong công tác tham mưu triển khai, thực hiện các mục tiêu kế hoạch.

- Đổi mới công tác quản lý của các cơ sở giáo dục mầm non, công tác kiểm tra đánh giá của các cấp quản lý đảm bảo triển khai hiệu quả, thực chất, nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch.

2. Thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về Kế hoạch thực hiện Chương trình

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, phổ biến về sự cần thiết, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha mẹ, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Xây dựng chuyên mục, các phóng sự, bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức đối với các cấp chính quyền, cộng đồng,

cha mẹ trẻ, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong việc đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Tuyên truyền, hỗ trợ cha, mẹ, người chăm sóc trẻ trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; biên soạn tài liệu truyền thông, tập huấn về thực hiện giáo dục mầm non phù hợp với đặc điểm vùng miền, về chuẩn bị tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho cha, mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số.

- Phối hợp chặt chẽ các cấp chính quyền địa phương; với trường bản, người có uy tín trong cộng đồng để vận động các gia đình người dân tộc thiểu số đảm bảo tất cả trẻ em vùng khó khăn được tiếp cận giáo dục, tạo điều kiện cho con, em đến trường, lớp mầm non được ăn bán trú tại trường và học 2 buổi/ngày.

3. Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn

- Triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách đối với trẻ em, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Có cơ chế thu hút, động viên giáo viên công tác lâu dài ở vùng khó khăn.

- Quan tâm hỗ trợ giáo viên theo điều kiện từng vùng miền, chú trọng đến các điểm trường; hỗ trợ các hoạt động biên soạn tài liệu địa phương, kết hợp với các hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phát triển văn hóa địa phương.

- Đào tạo theo địa chỉ, ưu tiên tuyển dụng, sử dụng đối với giáo viên là người địa phương để dạy trẻ em người dân tộc thiểu số đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng giáo viên cho các trường mầm non vùng khó khăn.

4. Phát triển nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn; bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ

- Tuyển dụng bổ sung giáo viên hàng năm để đảm bảo tối thiểu 02 giáo viên/nhóm, lớp; bố trí sử dụng hợp lý, khoa học đối với giáo viên là người dân tộc thiểu số, người có hộ khẩu thường trú tại vùng khó khăn.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng tiếng dân tộc cho giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số; đưa nội dung tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ vào chương trình đào tạo giáo viên mầm non trong Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai.

- Tổ chức hội thảo, tập huấn về công tác quản lý, triển khai chương trình giáo dục mầm non phù hợp với đặc điểm trẻ em vùng khó khăn và phương pháp, kỹ năng thực hiện giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em người dân tộc thiểu số, đặc biệt quan tâm đến hoạt động trải nghiệm thực tế, tham quan chia sẻ học tập mô hình điểm.

- Bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ; bồi dưỡng tiếng Việt cho cha mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số; xây dựng môi trường tiếng Việt tại gia đình và cộng đồng.

- Triển khai có hiệu quả công tác bồi dưỡng thường xuyên; cán bộ quản lý, giáo viên mầm non được bồi dưỡng và tự bồi dưỡng tiếng dân tộc tại địa phương nơi công tác; bảo đảm giáo viên dạy vùng dân tộc thiểu số biết tiếng mẹ đẻ của trẻ để tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

- Sắp xếp đội ngũ giáo viên dạy các nhóm, lớp thực hiện tăng cường tiếng Việt phù hợp, xen kẽ giáo viên người dân tộc thiểu số và giáo viên người dân tộc Kinh để phối hợp tổ chức các hoạt động giáo dục đạt hiệu quả.

5. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, học liệu

- Hằng năm rà soát, huy động, lòng ghép kinh phí từ đề án đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện - nguồn lực xã hội - khoa học công nghệ tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025, các chương trình, dự án khác và nguồn lực xã hội hóa để xây dựng nhà công vụ cho giáo viên, kiên cố hóa phòng học, bổ sung phòng học còn thiếu, đáp ứng nhu cầu tới trường, lớp của trẻ em.

- Ưu tiên kinh phí để bổ sung, cung cấp thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, học liệu phù hợp với chương trình giáo dục mầm non hiện hành; bổ sung tài liệu, học liệu hỗ trợ; thay thế các thiết bị hết niên hạn sử dụng, hỏng không thể khắc phục được; lựa chọn, mua sắm thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đảm bảo theo hướng hiệu quả, phù hợp, hiện đại.

- Huy động cha mẹ trẻ và cộng đồng dân cư vùng dân tộc thiểu số cùng sưu tầm nguyên vật liệu để xây dựng tài liệu, học liệu, tranh ảnh...về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ phù hợp với đặc điểm dân tộc, ngôn ngữ và văn hóa vùng miền.

6. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với vùng khó khăn, đặc điểm tiếp nhận và văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ

- Triển khai Chương trình giáo dục mầm non phù hợp với điều kiện vùng miền, lựa chọn nội dung giáo dục mang bản sắc văn hóa địa phương, lòng ghép trong các hoạt động giáo dục, tạo sự gần gũi để trẻ tích cực tham gia các hoạt động. Tăng cường chuẩn bị tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em; xây dựng và bảo đảm duy trì môi trường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ; quan tâm đến đối tượng trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo mới ra lớp chưa nói được tiếng Việt.

- Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục; sử dụng linh hoạt phương tiện công nghệ thông tin, các tiện ích, phần mềm, tư liệu, hình ảnh để tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ theo hướng tương tác, với phương châm giáo dục “chơi mà học, học bằng chơi” phù hợp với vùng khó khăn, đặc điểm tiếp nhận và văn hóa, ngôn ngữ mẹ đẻ của trẻ, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Xây dựng mô hình “Trường học hạnh phúc gắn với văn hóa bản sắc dân tộc” phù hợp với điều kiện thực tế địa phương; tổ chức Hội thảo, chuyên đề; Hội thi, sân chơi giao lưu tiếng Việt giữa các đơn vị; xây dựng mô hình điểm về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ để làm nơi tập huấn, hoạt động, chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Phối hợp với cha mẹ xây dựng đội ngũ cộng tác viên, thành lập câu lạc bộ cha mẹ để hỗ trợ giáo viên tổ chức các hoạt động giáo dục song ngữ; tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ; các hoạt động lễ hội, văn hóa - văn nghệ - thể thao, các trò chơi dân gian có sự tham gia tích cực của trẻ em, cha mẹ trẻ và cộng đồng.

7. Huy động các nguồn lực phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục nhằm huy động sự tham gia đóng góp nguồn lực của các tổ chức chính trị - xã hội; các đơn vị, doanh nghiệp; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để hỗ trợ tăng cường tiếng Việt cho trẻ.

- Lồng ghép các chương trình, dự án và huy động hợp pháp các nguồn lực của nhân dân... để xây dựng, cải tạo sửa chữa, mua sắm bổ sung sách vở, tài liệu, học liệu, đồ dùng, đồ chơi... bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Triển khai các nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch này gắn với Đề án Vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019-2025.

- Huy động các lực lượng xã hội trên địa bàn như: Cán bộ hưu trí; các hội viên, đoàn viên của các tổ chức đoàn thể; Đoàn Thanh niên; Hội Khuyến học của huyện, xã; Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện, xã kết hợp cùng tham gia hỗ trợ trong việc duy trì ngôn ngữ địa phương cho trẻ mầm non vùng dân tộc thiểu số và tăng cường tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số.

- Phối hợp với các Tổ chức cứu trợ trẻ em Quốc tế tại Việt nam trong hợp tác và tiếp thu có chọn lọc các phương pháp tiến bộ, bộ công cụ hỗ trợ, để việc nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em người dân tộc thiểu số và phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo; lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án (*chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025*).

- Nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã được giao và giai đoạn 2026-2030 phù hợp khả năng cân đối của ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư công; nguồn vốn theo Kế hoạch số 305/KH-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh về đầu tư mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu mầm non, phổ thông thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2022-2027; Kế hoạch số 354/KH-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh về chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo Lào Cai, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 4 tuổi và thí điểm thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; Kế hoạch số 307/KH-UBND ngày 26/11/2020

của UBND tỉnh về việc thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2020-2025; Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và lồng ghép các nguồn vốn chương trình mục tiêu, chi thường xuyên, xã hội hóa và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

(Như cầu kinh phí tại Biểu 05 kèm theo)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, hướng dẫn sử dụng, ưu tiên nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện kế hoạch.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em người dân tộc thiểu số về công tác quản lý, phát triển, đổi mới nội dung, phương pháp thực hiện chương trình giáo dục mầm non phù hợp với đặc điểm trẻ em vùng khó khăn; phương pháp, kỹ năng thực hiện giáo dục song ngữ, tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ phù hợp với đối tượng trẻ em người dân tộc thiểu số; tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ, thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ em.

- Xây dựng kế hoạch, chỉ đạo bồi dưỡng tiếng dân tộc cho giáo viên nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em người dân tộc thiểu số.

- Xây dựng và triển khai thực hiện mô hình thí điểm về tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ cho trẻ em người dân tộc thiểu số; thực hiện phần mềm tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ.

- Nghiên cứu, tham mưu ban hành các chế độ chính sách phù hợp với thực tiễn của tỉnh Lào Cai, chỉ đạo thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em, cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

- Chủ trì kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch, tổ chức sơ kết, tổng kết, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ GD&ĐT.

2. Ban Dân tộc tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp, chỉ đạo thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ chính sách cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em vùng khó khăn tại các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ngành, cơ quan, địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động xã hội và nâng cao năng lực để thực hiện Kế hoạch; bảo đảm việc thực hiện quyền trẻ em tại vùng khó khăn theo chức năng quản lý được giao.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan xem xét, cân đối, bố trí, lồng ghép các nguồn vốn, các chương trình, đề án, dự án hàng năm để thực hiện Kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

4. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để thực hiện Kế hoạch, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

5. Sở Nội vụ

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh bổ sung biên chế, chỉ tiêu kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách đối với giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát công tác tuyển dụng, hợp đồng, sử dụng, đai ngộ, khen thưởng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non ở vùng khó khăn.

- Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sơ kết, tổng kết giai đoạn.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch.

6. Sở Thông tin và Truyền thông; các cơ quan báo chí, tuyên truyền

- Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường tuyên truyền, phổ biến về mục đích, ý nghĩa và sự cần thiết của Kế hoạch nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các bậc cha, mẹ, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và cộng đồng đối với việc đầu tư, chăm lo phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Thẩm định và cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh tuyên truyền về công tác chăm lo phát triển giáo dục mầm non.

- Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng phóng sự chuyên đề về tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non người dân tộc thiểu số trên cơ sở tiếng mẹ đẻ phát trên sóng truyền hình tỉnh.

7. Các sở, ngành, cơ quan có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tham mưu, tổ chức thực hiện kế hoạch.

8. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chỉ đạo, tổ chức xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình tại địa phương, báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trực tiếp triển khai và bảo đảm hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình tại địa phương.

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách cần thiết phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn vốn hợp pháp khác để từng bước hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị đồ dùng đồ chơi, học liệu trong các cơ sở giáo dục mầm non, đặc biệt tại các nhóm, lớp, các điểm lẻ để nâng cao chất lượng giáo dục địa phương.

- Hỗ trợ giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số học tiếng dân tộc tại địa phương nơi giáo viên công tác.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà công vụ cho giáo viên, phòng học cho vùng khó khăn.

- Quan tâm, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phù hợp với tình hình thực tế của các trường mầm non vùng khó khăn.

- Chỉ đạo, tổ chức, chủ động tạo nguồn, đào tạo bồi dưỡng, tuyển dụng, bố trí, bổ sung biên chế giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, nhân viên cho vùng khó khăn thuộc địa phương bảo đảm thực hiện mục tiêu Kế hoạch.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Tổ chức chính trị

- xã hội tỉnh; Hội Khuyến học tỉnh

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cho đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức đầu tư, chăm lo, hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn.

- Huy động hội viên, đoàn viên có đủ năng lực tham gia bồi dưỡng, hỗ trợ tiếng dân tộc cho đội ngũ giáo viên dạy trẻ em người dân tộc thiểu số và tăng cường tiếng Việt cho cha, mẹ trẻ em là người dân tộc thiểu số.

Căn cứ nội dung kế hoạch, yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương và đề nghị các tổ chức liên quan phối hợp, tổ chức triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN, các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Cổng TTĐT tỉnh;
- CVP, PCVP2;
- Lưu: VT, TH1, VX1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Giàng Thị Dung



Biểu 01:

**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, TRẺ EM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
“HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GDMN VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022-2030”**
(Kèm theo Kế hoạch số: 455/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị	Thời điểm tháng 3/2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Tổng số trường		146	146	133	129	129	129	129	129
-	Điểm trường (điểm trường lẻ)	Trường	661	648	631	620	618	617	614	614
-	Trường vùng khó khăn	Trường	28	28	26	27	27	27	27	27
-	Trường vùng đặc biệt khó khăn	Trường	81	81	70	66	66	66	66	65
2	Tổng số nhóm, lớp		1.721	1.735	1.697	1.677	1.677	1.683	1.687	1.690
-	Nhóm ghép	Nhóm, lớp	921	928	890	876	872	870	870	870
-	Nhóm vùng khó khăn	Nhóm, lớp	279	279	254	270	270	271	271	271
-	Nhóm vùng đặc biệt khó khăn	Nhóm, lớp	1.089	1.103	1.079	1.044	1.047	1.048	1.053	1.055
			3.855	3.889	3.807	3.761	3.761	3.777	3.787	3.794
2.1	Tổng số nhóm trẻ		230	240	245	239	240	248	253	253
-	Nhóm ghép	Nhóm	21	31	31	31	29	29	31	31
-	Nhóm vùng khó khăn	Nhóm	40	39	41	45	45	46	48	49
-	Nhóm vùng đặc biệt khó khăn	Nhóm	120	133	134	125	124	132	133	132
2.2	Tổng số lớp mẫu giáo		1.145	1.155	1.128	1.117	1.119	1.118	1.115	1.119
-	Lớp ghép	Lớp	572	578	558	547	551	548	543	545
-	Lớp vùng khó khăn	Lớp	220	218	211	226	224	223	223	225
-	Lớp vùng đặc biệt khó khăn	Lớp	658	663	635	610	710	614	614	615
2.3	Tổng số lớp mầm non		346	340	324	321	318	317	319	318
-	Lớp ghép	Lớp	336	333	313	314	311	310	312	311
-	Lớp vùng khó khăn	Lớp	31	30	15	16	18	17	18	19
-	Lớp vùng đặc biệt khó khăn	Lớp	315	310	309	305	300	300	301	299
3	Trẻ em theo điều tra dân số	Trẻ	59.660	58.522	56.286	55.670	55.683	55.931	56.102	56.363
-	Trẻ em đến trường	Trẻ	42.359	41.551	40.526	40.639	41.762	42.508	43.760	45.091
	Tỷ lệ	%	71	71	72	73	75	76	78	80
-	Trẻ em học nhóm, lớp ghép	Trẻ	22.730	22.321	21.553	20.885	20.972	21.050	21.108	21.212
-	Trẻ em ở điểm trường lẻ	Trẻ	24.526	24.082	23.274	22.825	22.822	22.873	23.030	23.287
-	Trẻ em vùng khó khăn	Trẻ	7.187	6.984	6.318	6.997	6.846	6.889	6.843	7.017
-	Trẻ em vùng ĐB khó khăn	Trẻ	26.046	25.969	25.356	24.238	24.505	24.715	24.953	24.968
-	Trẻ em dân tộc Mông	Trẻ	18.601	18.643	18.516	18.615	18.646	18.601	18.816	18.968
	Tỷ lệ	%	52	53	54	55	55	55	55	55



3.2	<i>Trẻ em Mẫu giáo theo điều tra dân số</i>	<i>Trẻ</i>	34.861	34.371	32.930	32.371	32.288	32.537	32.627	32.730
-	<i>Trẻ em đến trường</i>	<i>Trẻ</i>	32.769	32.652	31.448	31.011	30.996	31.398	31.648	32.436
	Tỷ lệ	%	94,0	95,0	95,5	95,8	96,0	96,5	97,0	98,5
-	<i>Trẻ em học nhóm, lớp</i>	<i>Trẻ</i>	15.489	15.350	14.787	14.575	14.570	14.681	14.837	14.827
-	<i>Trẻ em học nhóm, lớp ghép</i>	<i>Trẻ</i>	19.748	19.300	18.809	18.107	18.078	18.197	18.255	18.336
-	<i>Trẻ em ở điểm trường lẻ</i>	<i>Trẻ</i>	20.716	20.273	19.579	18.911	19.035	18.880	18.973	19.201
-	<i>Trẻ em vùng khó khăn</i>	<i>Trẻ</i>	5.841	5.648	5.109	5.673	5.524	5.551	5.505	5.647
-	<i>Trẻ em vùng ĐB khó khăn</i>	<i>Trẻ</i>	21.293	21.159	20.541	19.483	19.643	19.802	19.940	19.896
-	<i>Trẻ em dân tộc Mông</i>	<i>Trẻ</i>	15.318	15.251	15.007	15.131	15.019	14.947	15.121	15.185
	Tỷ lệ	%	53	53	54	55	55	55	55	55
-	<i>Trẻ em dân tộc Dao</i>	<i>Trẻ</i>	5.002	4.767	4.544	4.387	4.544	4.685	4.780	4.963
	Tỷ lệ	%	17	17	16	16	17	17	17	18
-	<i>Trẻ em dân tộc Tày</i>	<i>Trẻ</i>	4.416	4.334	4.266	4.197	4.290	4.365	4.421	4.768
	Tỷ lệ	%	15	15	15	15	16	16	16	17
-	<i>Trẻ em dân tộc Giáy</i>	<i>Trẻ</i>	845	787	722	717	716	722	738	751
	Tỷ lệ	%	3	3	3	3	3	3	3	3
-	<i>Trẻ em dân tộc Nùng</i>	<i>Trẻ</i>	1.689	1.624	1.609	1.662	1.682	1.738	1.817	2.052
	Tỷ lệ	%	6	6	6	6	6	6	7	7
-	<i>Trẻ em dân tộc khác</i>	<i>Trẻ</i>	1.887	1.989	2.016	1.907	1.951	2.025	2.104	2.207
	Tỷ lệ	%	6	7	7	7	7	7	8	8
-	<i>Trẻ em gái là người DTTS</i>	<i>Trẻ</i>	13.633	13.149	12.868	12.745	12.709	12.700	12.819	12.919
	Tỷ lệ	%	47	46	46	47	47	47	47	47
-	<i>Trẻ em khuyết tật học hòa nhập là người DTTS</i>	<i>Trẻ</i>	70	41	17	16	13	14	15	14
	Tỷ lệ	%	0	0	0	0	0	0	0	0

./.

Biểu 02:

**CHẤT LƯỢNG NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ EM
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022-2030”
(Kèm theo Kế hoạch số: 455/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)**

TT	Nội dung	Đơn vị	Thời điểm tháng 3/2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Trường được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	Trường	35	58	67	77	90	103	116	129
-	Trường xây dựng mô hình điểm về TCTV trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	Trường	6	9	12	16	22	27	34	37
-	Trường đạt Bộ tiêu chí xây dựng môi trường tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	Trường	35	58	67	77	90	103	116	129
-	Trường có thư viện đảm bảo quy định	Trường	0	10	20	40	61	82	102	122
2	Trẻ học 2 buổi/ngày	Trẻ	42.160	41.636	40.281	39.812	39.897	40.215	40.450	40.703
-	Trẻ Nhà trẻ	Trẻ	7.694	7.657	7.624	7.682	7.813	7.900	8.018	8.153
	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Trẻ Mẫu giáo	Trẻ	34.466	33.979	32.657	32.130	32.084	32.315	32.432	32.550
	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
3	Trẻ ăn bán trú	Trẻ	42.160	41.636	40.281	39.812	39.897	40.215	40.450	40.703
-	Trẻ Nhà trẻ	Trẻ	7.694	7.657	7.624	7.682	7.813	7.900	8.018	8.153
	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Trẻ Mẫu giáo	Trẻ	34.466	33.979	32.657	32.130	32.084	32.315	32.432	32.550
	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Trẻ ăn 01 bữa chính, 01 bữa phụ	Trẻ	41.919	41.636	40.281	39.812	39.897	40.215	40.450	40.703
	Tỷ lệ	%	99.4	100	100	100	100	100	100	100
-	Trẻ Nhà trẻ	Trẻ	7.694	7.657	7.624	7.682	7.813	7.900	8.018	8.153
	Tỷ lệ	%	100	100	100	100	100	100	100	100
-	Trẻ Mẫu giáo	Trẻ	34.225	41.636	40.281	39.812	39.897	40.215	40.450	40.703
	Tỷ lệ	%	99.3	100	100	100	100	100	100	100
4	Trẻ được tăng cường tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ	Trẻ	4216	8327	12084	13934	15959	18097	20225	24422
-	Trẻ Nhà trẻ	Trẻ	769	1531	2287	2689	3125	3555	4009	4892
	Tỷ lệ	%	10	20	30	35	40	45	50	60
-	Trẻ Mẫu giáo	Trẻ	3447	6796	9797	11246	12834	14542	16216	19530
	Tỷ lệ	%	10	20	30	35	40	45	50	60

./. .

Biểu 03:

**ĐỘI NGŨ CBQL, GIAO VIÊN, NHÂN VIÊN MÀM NON THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH “HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MÀM NON
VÙNG KHỎ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022-2030”**

(Kèm theo Kế hoạch số: 455/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị	Thời điểm tháng 3/2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
I	TỔNG SỐ CBQL, GV, NV	Người	3890	4174	4270	4464	4494	4535	4567	4660
1	Hiệu trưởng	Người	144	146	133	129	129	129	129	129
-	Trình độ chuẩn	Người	10	10	5	0	0	0	0	0
-	Trình độ trên chuẩn	Người	136	136	128	129	129	129	129	129
-	Thiểu	Người	2	0	0	0	0	0	0	0
-	Đào tạo nâng chuẩn	Người	5	5	5	0	0	0	0	0
-	Biết tiếng DTTS	Người	15	18	20	22	25	28	32	36
-	Chưa biết tiếng DTTS	Người	129	128	113	107	104	101	97	93
-	Hiệu trưởng là người DTTS	Người	35	37	37	38	38	39	39	39
-	Hiệu trưởng là người DTTS biết tiếng DTTS	Người	11	15	17	18	19	20	21	22
2	Phó Hiệu trưởng	Người	243	265	252	251	255	257	257	258
-	Trình độ chuẩn	Người	37	29	22	10	5	4	4	4
-	Trình độ trên chuẩn	Người	206	236	230	241	250	253	253	254
-	Thiểu	Người	45	27	14	7	3	1	1	0
-	Đào tạo nâng chuẩn	Người	24	16	14	7	7	4	6	7
-	Biết tiếng DTTS	Người	24	53	76	88	102	116	128	154
-	Chưa biết tiếng DTTS	Người	219	212	176	163	153	141	129	104
-	Tỷ lệ	%	90,1	80,0	69,8	64,9	60,0	54,9	50,2	40,0
-	Là người dân tộc thiểu số	Người	64	77	80	80	83	83	83	83
-	Tỷ lệ	%	26,3	29,1	31,7	31,9	32,5	32,3	32,3	32,2
-	Là người DTTS biết tiếng DTTS	Người	15	26	35	40	42	45	48	52
3	Tổng số Giáo viên	Người	3097	3296	3394	3555	3572	3601	3627	3718
-	Giáo viên biên chế	Người	3033	3089	3264	3427	3461	3514	3565	3673
-	Giáo viên hợp đồng	Người	64	207	130	128	111	87	62	45
-	Định mức GV/lớp	Người	1,8	1,9	2,0	2,12	2,13	2,14	2,15	2,2
-	Giáo viên thiểu	Người	689	521	339	245	228	101	84	68
-	Trình độ trên chuẩn	Người	1194	1614	1959	2296	2545	2688	2931	2973
-	Trình độ chuẩn	Người	1724	1843	1520	1201	978	853	621	591
-	Trình độ chưa đạt chuẩn	Người	179	74	38	19	10	4	3	3
-	Đào tạo nâng chuẩn	Người	757	680	574	430	332	245	154	134

-	Đào tạo đạt chuẩn	Người	51	28	18	11	8	2	2	2
-	Biết tiếng DTTS	Người	309	706	1109	1406	1590	1773	1955	2231
	Tỷ lệ	%	9,98	21,42	32,68	39,55	44,51	49,24	53,90	60,01
-	Là người DTTS	Người	1959	2049	2086	2094	2099	2120	2123	2118
	Tỷ lệ	%	63,25	62,17	61,46	58,90	58,76	58,87	58,53	56,97
	Chưa biết tiếng DTTS	Người	2788	2974	2588	2355	2171	2004	1832	1517
	Tỷ lệ	%	90,02	90,23	76,25	66,24	60,78	55,65	50,51	40,80
-	Tiếng Mông	Người	618	693	597	574	546	517	490	437
	Tỷ lệ	%	22,17	23,30	23,07	24,37	25,15	25,80	26,75	28,81
-	Tiếng Dao	Người	488	494	436	394	361	337	306	251
	Tỷ lệ	%	17,50	16,61	16,85	16,73	16,63	16,82	16,70	16,55
-	Tiếng Tày	Người	452	486	419	369	335	316	285	227
	Tỷ lệ	%	16,21	16,34	16,19	15,67	15,43	15,77	15,56	14,96
-	Tiếng Giáy	Người	443	472	411	371	338	309	278	230
	Tỷ lệ	%	15,89	15,87	15,88	15,75	15,57	15,42	15,17	15,16
-	Tiếng Nùng	Người	397	414	362	323	295	263	232	184
	Tỷ lệ	%	14,24	13,92	13,99	13,72	13,59	13,12	12,66	12,13
-	Tiếng dân tộc khác	Người	390	415	363	324	296	262	241	188
	Tỷ lệ	%	13,99	13,95	14,03	13,76	13,63	13,07	13,16	12,39
4	Nhân viên (gồm CD, BV, YT, VT, TQ, KT)	Người	406	467	491	529	538	548	554	555
-	Cấp dưỡng	Người	285	330	311	320	325	330	330	330
-	Nhân viên thiếu	Người	238	163	93	39	31	19	14	11
II	ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG									
1	Tổng số CBQL, GV cần bồi dưỡng tiếng DTTS	Người	313	662	863	918	971	1010	1029	1028
-	Tiếng Mông	Người	85	139	168	193	191	188	191	183
-	Tiếng Dao	Người	65	125	153	153	181	178	171	176
-	Tiếng Tày	Người	48	115	133	143	171	168	163	161
-	Tiếng Giáy	Người	42	101	143	142	162	158	162	169
-	Tiếng Nùng	Người	35	92	133	143	131	152	171	169
-	Tiếng dân tộc khác	Người	38	90	133	144	135	166	171	170
2	Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho CBQL, GV dạy vùng DTTS	Người	3484	3707	3779	3935	3956	3987	4013	4105
3	Bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ cho trẻ em người DTTS	Người	774	922	895	910	891	879	872	832
4	Đào tạo nâng trình độ chuẩn cho đội ngũ	Người	964	765	621	451	344	243	158	139
-	ĐT trình độ trên chuẩn	Người	785	691	583	432	334	239	155	136
-	ĐT trình độ đạt chuẩn	Người	179	74	38	19	10	4	3	3

Biểu 04:



**CO SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI CHO TRẺ EM
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH "HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
VUNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022-2030"**

(Kèm theo Kế hoạch số 455/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Đơn vị	Thời điểm tháng 3/2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (phòng học)	Phòng	1.721	1.735	1.697	1.677	1.677	1.683	1.687	1.690
-	Phòng học đảm bảo quy định	Phòng	1.599	1.616	1.578	1.573	1.586	1.596	1.616	1.626
-	Phòng học còn thiếu cần xây dựng	Phòng	101	100	95	86	75	66	60	55
-	Phòng học cần sửa chữa, nâng cấp	Phòng	21	19	24	18	16	21	11	9
2	Khu vệ sinh cho trẻ em	Khu	662	649	632	621	619	618	615	615
-	Khu vệ sinh đảm bảo quy định	Khu	448	441	430	432	438	445	448	459
-	Khu vệ sinh còn thiếu cần xây dựng	Khu	108	105	100	90	85	79	75	75
-	Khu vệ sinh cần sửa chữa, nâng cấp	Khu	106	103	102	99	96	94	92	81
3	Nhà công vụ	Nhà	43	46	49	49	50	50	50	48
-	Phòng công vụ có đảm bảo quy định	Phòng	38	38	43	45	46	44	46	46
-	Phòng công vụ còn thiếu cần xây dựng	Phòng	45	41	38	35	32	30	27	23
-	Phòng công vụ cần sửa chữa, nâng cấp	Phòng	42	40	37	36	34	33	30	27
4	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Bộ	1.721	1.735	1.697	1.677	1.677	1.683	1.687	1.690
-	Số bộ TB, ĐD, ĐC tối thiểu đảm bảo quy định	Bộ	1.566	1.592	1.572	1.567	1.577	1.587	1.603	1.618
-	Số bộ TB, ĐD, ĐC tối thiểu cần bổ sung, mua sắm	Bộ	155	143	125	110	100	96	84	72
5	Đồ chơi ngoài trời	Bộ	661	648	631	620	618	617	614	614
-	Số bộ đồ chơi ngoài trời đảm bảo quy định	Bộ	559	552	546	542	551	557	559	564
-	Số bộ đồ chơi ngoài trời cần bổ sung, mua sắm	Bộ	102	96	85	78	67	60	55	50
6	Số bộ máy chiếu	Bộ	127	131	145	155	154	153	158	157
-	Số bộ máy chiếu đảm bảo quy định	Bộ	23	39	56	74	79	85	93	99
-	Số bộ máy chiếu cần bổ sung, mua sắm	Bộ	104	92	89	81	75	68	65	58

7	Số bộ máy tính	Bộ	410	533	582	591	498	532	501	503
-	Số bộ máy tính cho trẻ em đảm bảo quy định	Bộ	37	134	188	201	205	231	204	208
-	Số bộ máy tính cho trẻ cần bổ sung, mua sắm	Bộ	255	245	230	221	115	107	105	102
-	Số bộ máy tính cho CBQL đảm bảo quy định	Bộ	12	51	64	74	86	104	105	108
-	Số bộ máy tính cho CBQL cần bổ sung, mua sắm	Bộ	106	103	100	95	92	90	87	85
8	Số bộ phần mềm làm quen tiếng Việt	Bộ	311	349	345	323	307	294	285	274
-	Số bộ phần mềm đảm bảo quy định	Bộ	6	52	52	48	52	54	54	54
-	Số bộ phần mềm cần bổ sung, mua sắm	Bộ	305	297	293	275	255	240	231	220

./.



NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH “HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GDMN VÙNG KHÓ KHĂN GIAI ĐOẠN 2022-2030”
(Kèm theo Kế hoạch số 455/KH-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Tổng kinh phí	Kinh phí thực hiện giai đoạn 2023-2025				Kinh phí thực hiện giai đoạn 2026-2030						
			Nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				Nguồn chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
			Nguồn xã hội hóa giáo dục	Nguồn vốn đầu tư công trung hạn	Nguồn xã hội hóa giáo dục	Nguồn vốn đầu tư công trung hạn	Nguồn ngân sách địa phương	Nguồn ngân sách cấp huyện	Nguồn vốn đầu tư công trung hạn	Nguồn xã hội hóa giáo dục			
			Nguồn ngân sách trung ương (CTMTQG)	Nguồn ngân sách huyệ	Nguồn ngân sách trung ương (CTMTQG)	Nguồn ngân sách trung ương (CTMTQG)	Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn ngân sách huyệ	Nguồn ngân sách tỉnh	Nguồn ngân sách huyệ			
1	Đào tạo, bồi dưỡng	79.217	15.688	3.593	5.748	2.156	2.036	63.529	15.882	25.412	9.529	9.529	3.177
-	Bồi dưỡng tiếng DTTS - cho CBQL, GV	17.413	1.317				1.317	16.096	4.024	6.439	2.414	2.414	805
-	Đào tạo nâng chuẩn trình độ	61.804	14.371	3.593	5.748	2.156	2.155	719	47.433	11.858	18.973	7.115	7.115
2	Đồ dùng, đồ chơi, thiết bị, học liệu	390.673	86.667	21.667	34.667	13.000	13.000	4.333	304.006	76.002	121.602	45.601	45.601
-	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	356.006	72.700	18.175	29.080	10.905	10.905	3.635	283.306	70.827	113.322	42.496	42.496
-	Đồ chơi ngoài trời	34.667	13.967	3.492	5.587	2.095	2.095	698	20.700	5.175	8.280	3.105	3.105
3	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (phòng học); nhà hiệu bộ, phòng chức năng; phòng công vụ giáo viên; Nhà bếp; Khu vệ sinh cho trẻ em	1.444.807	924.757	61.898	395.574	465.764	1.000	521	520.050	130.013	208.020	78.008	78.008
	Tổng cộng	1.914.697	1.027.112	87.158	435.989	480.920	16.155	6.890	887.585	221.897	355.034	133.138	44.378

Ghi chú: Kinh phí thực hiện giai đoạn 2023-2025 đã được bố trí tại: Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 04/4/2022; Kế hoạch số 305/KH-UBND ngày 12/9/2022; Công văn số 593/UBND-TH ngày 17/02/2022; Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 21/02/2022; Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 17/02/2022; Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 03/4/2019; Thông báo số 98/TB-VPUBND ngày 12/5/2022; Thông báo số 125/TB-UBND ngày 27/5/2022; Quyết định số 1392/QĐ-UBND ngày 20/6/2022; Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Lào Cai./.